TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2020/DS-PT
Ngày: 29-5-2020
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán: Ông Trương Công Thi

Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa **:** Ông Lê Văn Thành, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 178/2020/TLPT-DS ngày 24 tháng 03 năm 2020 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn**:** Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1934

Địa chỉ: Thôn 1, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn B; địa chỉ: Thôn 1, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L (Nguyễn L)

Địa chỉ: Thôn T, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L; địa chỉ: huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

2. Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Thôn 4, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

3. Bà Nguyễn Thị Thu C; địa chỉ: huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

4. Ông Nguyễn Ngọc C; địa chỉ: Thôn 1, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

5. Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: Thôn 1, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

Các ông, bà được đánh số từ 01 đến 05 đều ủy quyền cho ông Nguyễn Văn L; địa chỉ: Thôn Tây, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa tham gia tố tụng.

6. Ông Nguyễn Ngọc T; địa chỉ: USA (vắng mặt).

7. Ông Nguyễn B; địa chỉ: Thôn 1, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa (có mặt).

8. Bà Nguyễn Thị K; địa chỉ: huyện K, tỉnh Khánh Hòa.

9. Bà Nguyễn Thị H1; địa chỉ: xã D, huyện K, tỉnh Khánh Hòa.

10. Ông Nguyễn T1; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

11. Ông Nguyễn M; địa chỉ: xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

12. Bà Đặng Thị Dờn; địa chỉ: Thôn 1, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

13. Ông Nguyễn Thành Đ; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh.

14. Bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: tỉnh Lâm Đồng

15. Bà Nguyễn Thị T N; địa chỉ: Thôn 1, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

Các ông, bà được đánh số từ 08 đến 15 đều ủy quyền toàn bộ cho ông Nguyễn B; địa chỉ: Thôn 1, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa tham gia tố tụng.

Các ông, bà được đánh số từ 08 đến 11 được ông Nguyễn B ủy quyền lại cho ông Trần T Giang tại Giấy ủy quyền ngày 14/5/2020.

16. Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/6/2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B (do ông Nguyễn B đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Toàn bộ thửa đất số 504 và thửa số 616 tờ bản đồ số 3 có diện tích 4 sào (tương đương 2.000m^2) tại Thôn 1, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa (trước đây thuộc xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa) đều là đất của ông Nguyễn K (đã chết, là ông nội thứ năm của bà B, cha chồng bà B gọi ông Nguyễn K là chú ruột).

Vợ và con ông Nguyễn K mất sớm nên ngày 06/5/1945, ông Nguyễn K lập giấy "Làm giấy đặt hương hỏa thờ cúng" cho cháu là ông Nguyễn C (tên khác là Nguyễn T) 02 khoảnh đất có diện tích 2 sào (tương đương 1.000m^2) có tứ cận cụ thể như sau:

- Khoảnh 1, diện tích 1 sào (tương đương 500m^2): Đông giáp đất tư ông Nguyễn N, Tây giáp đất tư ông Nguyễn N, Nam giáp chủ đất, Bắc giáp chủ đất có mồ mả.

- Khoảnh 2, diện tích 1 sào (tương đương 500m^2): Đông giáp đất tư ông Nguyễn T, Tây giáp đất tư ông Nguyễn K1, Nam giáp mương nước, Bắc giáp đất vườn ông Nguyễn K.

Ngày 15/10/1952, ông Nguyễn K lập giấy "Làm giấy đồng thuận chia đất tư" cho ông Nguyễn C tiếp 1 sào (tương đương 500m^2) để làm ăn và lưu truyền cho con cháu (tạm gọi là khoảnh 3) có tứ cận: Đông giáp đất tư Nguyễn S, Tây giáp đất tư Mai M, Nam giáp mương nước, Bắc giáp đất Lê N.

Vào khoảng năm 1952, ông Nguyễn C cho ông Nguyễn C1 (là anh ruột của ông C) phần diện tích đất khoảnh 2 mà ông C được ông K cho nêu trên và một phần diện tích khoảng 45m^2 (chiều dài khoảng 19m, chiều rộng khoảng 2,4m) để ông C1 mở đường đi qua đất của ông C ra đường liên thôn. Phía Nam của con đường 45m^2 này còn có phần diện tích đất khoảng 100m^2 (chiều dài khoảng 19m, chiều rộng khoảng 5m) của ông C. Việc ông Nguyễn C cho ông Nguyễn C1 đất không lập giấy tờ và không đo vẽ diện tích cụ thể. Sau đó, ông Nguyễn C1 đã cất nhà và cùng vợ con ở trên đất cho đến khi ông C1 chết năm 2004, vợ ông Nguyễn C1 là bà Nguyễn Thị C2 chết năm 2009.

Vào năm nào không biết, ông Nguyễn K có lập giấy để lại cho ông Lê N (là em vợ ông Nguyễn K) 01 sào đất tương đương 500m^2 (tạm gọi là khoảnh 4) để ông Lê N cúng giỗ cho vợ ông Nguyễn K là bà Lê Thị B. Giấy tờ này ông Lê N đã làm thất lạc.

Khoảng năm 1953, ông Nguyễn C kết hôn với bà Nguyễn Thị B. Ngày 21/10/1969, ông Lê N lập "Tờ đoạn mãi đất tư" có xác nhận của Ủy ban hành chính xã D bán toàn bộ phần đất thuộc khoảnh 4 trên cho ông Nguyễn C và bà Nguyễn Thị B; theo giấy tờ, đất có tứ cận: Đông cận đất Nguyễn S, Tây cận đất Mai N, Nam cận đất Nguyễn K, Bắc cận đất Nguyễn K1.

Khoảng năm 1960, xã mở rộng đường liên thôn nên đất của ông Nguyễn C bị lấy khoảng 100m^2. Như vậy, đất của ông Nguyễn C còn lại sau khi cho ông Nguyễn C1 và làm đường liên thôn là khoảng 1.350m^2.

Năm 1977, ông Nguyễn C chết. Năm 1997, bà Nguyễn Thị B đăng ký kê khai làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích nêu trên. Tuy nhiên, do bà B không rành về đất cát nên khi đo vẽ thửa đất, bà B nhờ ông Nguyễn C1 chỉ ranh giới cho cán bộ đo vẽ; sau đó, bà B điểm chỉ vào biên bản mà không biết rằng khi chỉ ranh giới, ông C1 không chỉ phần đất phía Nam đường bê tông có diện tích khoảng 100m^2 (diện tích đo vẽ thực tế là 88,1m^2) là đất của bà B. Sau này, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nguyễn C1 đã kê khai phần đất này.

Ngày 27/12/1997, bà B được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00272/QSDĐ/ DP-DK với diện tích 1.120m^2 tại thửa số 504, tờ bản đồ số 03 xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

Năm 2013, gia đình bà B phân chia thửa đất 504 để cho các con và có nhờ Văn phòng Đăng ký đất đai huyện D đến đo đạc thì cán bộ đo đạc cho biết phần đất có diện tích khoảng 100m^2 ở phía Nam con đường bê tông vào nhà ông Nguyễn C1 không nằm trong sổ đỏ của bà B mà nằm trong sổ đỏ của hộ ông Nguyễn C1 thuộc thửa đất số 616, tờ bản đồ số 3 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp năm 1999.

Do đó, bà Nguyễn Thị B khởi kiện đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn C1 đối với thửa đất 616, tờ bản đồ số 03 tại xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa (các thửa đất khác không liên quan nên không yêu cầu hủy) và buộc ông Nguyễn Văn L trả lại phần đất có diện tích theo đo vẽ thực tế là 88,1m^2 (chiều dài 18,8m, chiều rộng 4,96m) mà Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn C1 có tứ cận: Đông giáp đường liên thôn, Nam giáp đường bê tông (trước đây là mương nước), Tây giáp đất Nguyễn C1, Bắc giáp đường bê tông của ông Nguyễn C1.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà B vì các lý do sau:

Về nguồn gốc thửa đất 616 tờ bản đồ 03 tại Thôn 1, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa, ông chỉ biết cha mẹ là ông Nguyễn C1 (chết năm 2004) và bà Nguyễn Thị C2 (chết năm 2009) có được từ trước giải phóng, gia đình ông đã sinh sống tại đây. Ngày 14/6/1999, Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01175 QSDD DP-DK cho hộ ông Nguyễn C1 và bà Nguyễn Thị C2, trong đó có thửa đất số 616 này.

Tại thời điểm cấp đất, trong hộ có tên cha mẹ là ông Nguyễn C1, bà Nguyễn Thị C2, và các con là: Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H, Nguyễn Ngọc C và cháu là Nguyễn Ngọc T1 (con của bà N). Thửa đất 616 là đất của gia đình, không phải đất Nhà nước cấp nên cháu Nguyễn Ngọc T1 không có quyền lợi gì đối với phần đất này mà chỉ có quyền lợi liên quan đến các thửa đất ruộng do Nhà nước cấp cho hộ gia đình có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất 616 này hiện do ông trực tiếp quản lý. Phía Nam thửa đất trước kia là mương nước, sau này người dân đã lấp mương nước làm lối đi, phía Tây giáp đường đất, phía Đông giáp đường liên thôn, phía Bắc giáp thửa đất số 504 của bà Nguyễn Thị B. Đường bê tông và 02 trụ cổng nối từ đường liên thôn nằm ở phía Đông thửa đất là do cha mẹ ông làm từ xưa, không rõ khi nào.

Phần đất mà bà B đang tranh chấp nằm trong thửa đất 616 của cha mẹ ông để lại. Gia đình bà B tự ý trồng chuối trên đất và làm hàng trụ bê tông vài năm gần đây, gia đình ông không biết vì không ai ở đó; khi biết rồi thì không làm to chuyện

mà để Tòa án giải quyết. Trước khi mẹ ông chết, bà Nguyễn Thị N (em gái ông) ở chung với mẹ. Sau khi mẹ chết, bà N đi làm mướn cho người khác cùng thôn, bà N chỉ chạy đi chạy về lo nhang khói cho cha mẹ. Đến đầu năm 2019, anh em trong nhà thống nhất giao cho ông quản lý và trông coi nhà đất từ đường này.

Hiện trạng đất đai, tài sản trên thửa đất 616 từ khi cha mẹ ông chết đến giờ không có thay đổi gì, chỉ có hàng cây gòn ở phía Tây lô đất đã bị bà Lê Thị Dẹp (hàng xóm) chặt phá.

Cha mẹ ông có 07 người con là: Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Thị N. Ngoài ra, không có người con riêng nào khác.

Trước đây, bà Nguyễn Thị N có khởi kiện ông tại Tòa án nhân dân huyện D về việc tranh chấp thừa kế đối với 02 thửa đất lúa (sau đó, anh em đã hòa giải và bà N đã rút đơn khởi kiện và Tòa án đã đình chỉ vụ án). Trong vụ án đó, bà N và các anh chị em đều khai tên ông là Nguyễn L, bản thân ông trong các bản tự khai, hòa giải của Tòa án đều ký tên và ghi tên là Nguyễn L, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân huyện D cũng ghi tên là Nguyễn L. Nay, ông kiểm tra lại giấy khai sinh, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu thì tên đúng của ông trên giấy tờ là Nguyễn Văn L. Ông xác định tên Nguyễn L và Nguyễn Văn L đều là tên của ông và đề nghị Tòa án từ nay về sau ghi họ tên đầy đủ của ông là Nguyễn Văn L.

Về giấy tờ đất, ông chỉ có duy nhất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01175 QSDĐ/DP-DK do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho hộ ông Nguyễn C1 và bà Nguyễn Thị C2 ngày 14/6/1999, ngoài ra, không có tài liệu, chứng cứ nào khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Các ông, bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Thu C, ông Nguyễn Ngọc C, bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Các ông, bà thống nhất với lời khai của bị đơn ông Nguyễn L và đều ủy quyền toàn bộ cho ông Nguyễn L thay mặt các bà tham gia tố tụng tại các cấp xét xử để giải quyết vụ án.

- *Các ông, bà Nguyễn B, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị H1, Nguyễn T1, Nguyễn M (do ông Nguyễn B đại diện theo ủy quyền) trình bày*:

Các ông bà thống nhất với lời khai của ông Nguyễn B đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Các ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và không có ý kiến gì khác.

- *Ủy ban nhân dân huyện D trình bày:*

Hộ ông Nguyễn C1 được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01175 QSDĐ/DP-DK, trong đó có các thửa đất số 616, tờ bản đồ số 03; thửa số 58, 130, 174 tờ bản đồ số 08. Nguồn gốc thửa đất số 616, tờ

bản đồ số 03 là nhận thừa kế không giấy tờ, không có tranh chấp; thửa đất số 58, 130 tờ bản đồ số 08 được cấp theo Nghị định 64/CP của Chính phủ; thửa số 175, tờ bản đồ số 08 nhận chuyển nhượng trước năm 1975. Trong quá trình xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn C1, không có khiếu nại, không có tranh chấp nên việc Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Nguyễn C1 là đúng luật định. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông C1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 08/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

"Căn cứ vào Điều 176 Bộ luật Dân sự năm 1995; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B về tranh chấp quyền sử dụng 88,1m^2 đất (ký hiệu số 1 theo Trích đo địa chính thửa đất kèm theo bản án) trích đo từ thửa đất số 616, tờ bản đồ 03 thuộc bộ bản đồ địa chính xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01175 QSDĐ/DP-DK ngày 14/6/1999 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho hộ ông bà Nguyễn C1, Nguyễn Thị C2 đối với thửa đất số 616, tờ bản đồ 03 thuộc bộ bản đồ địa chính xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa."

Ngày 14/10/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn B giữ nguyên nội dung kháng cáo, với trình bày:

Khoảng năm 1952 cha mẹ tôi cho ông Nguyễn C1 500m^2 đất.Năm 1997 gia đình tôi kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cha tôi chết năm 1977). Mẹ tôi đã 63 tuổi, không biết gì nên nhờ ông Nguyễn C1 dẫn cán bộ địa chính đi đo vẽ đất. Vì tin tưởng nên mẹ tôi đã điểm chỉ vào biên bản xác định ranh giới đất do cán bộ địa chính của xã lập mà không biết nội dung. Năm 2013, mẹ tôi chia đất cho các con nên đã mời cán bộ địa chính đến đo đất tách thửa và phát hiện thiếu diện tích, đó là thửa đất đang tranh chấp.

Hai cây vú sửa và một cây xoài trồng từ trước năm 1975. Vì các cây đã nhiều tuổi, năng suất thấp nên khoảng năm 2000 và năm 2009, gia đình tôi đã cưa xẻ lấy gỗ làm nhà và sửa chữa nhà.

Về móng đá chẻ, thông thường người dân xây móng đá hoặc làm hàng rào để bảo vệ hoặc xác định ranh giới lô đất. Nếu lô đất của ông C1 bao gồm cả lô đất đang tranh chấp vì sao ông C1 không xây móng đá chẻ ra sát đường liên thôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Việc cho đất không có giấy tờ, không vẽ sơ đồ. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chưa đủ cơ sở vì cây xoài, cây vú sữa hiện không còn, cây chuối mới trồng sau khi có tranh chấp. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, hai bên không có tranh chấp. Việc kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà B và hộ ông C1 là đúng pháp luật.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Phần đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 616, tờ bản đồ 03 có diện tích 88,1m^2 được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01175 QSDĐ/DP-DK ngày 14/6/1999 cho hộ ông Nguyễn C1, bà Nguyễn Thị C2.

[2] Nguyên đơn cho rằng khi kê khai đất bà B đã nhờ ông Nguyễn C1 chỉ ranh giới cho cán bộ đo vẽ; sau đó, bà B điểm chỉ vào biên bản mà không biết rằng khi chỉ ranh giới ông C1 không chỉ phần đất phía Nam đường bê tông (là phần đất đang tranh chấp). Tuy nhiên, phía nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh cho việc này.

[3] Nguyên đơn cho rằng đã quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ trước đến nay với chứng cứ đã trồng 02 cây vú sữa và 01 cây xoài từ trước năm 1975, trồng chuối trên đất vào năm 2016, đóng trụ bê tông, rào 01 dây thép gai quanh thửa đất vào năm 2017. Tuy nhiên, 02 cây vú sữa và 01 cây xoài hiện không còn trên đất, còn chuối mới được trồng năm 2016, 07 trụ bê tông và rào thép gai mới được làm gần đây khi có tranh chấp. Trong khi đó, trên phần đất tranh chấp, bị đơn ông Nguyễn C1 đã xây trụ cổng từ năm 1974 được nguyên đơn thừa nhận.

[4] Về móng đá chẻ, nguyên đơn cho rằng việc xây móng đá chẻ của ông Nguyễn C1 không kéo dài sát đường liên thôn nghĩa là ông C1 đã xác định ranh giới đất của ông chỉ đến phần có móng đá chẻ và không bao gồm phần đất đang tranh chấp. Tuy nhiên, ông Nguyễn C1 xây móng đá chẻ với mục đích ngăn trấu chảy xuống mương nước nên không thể cho rằng xây móng đá chẻ nhằm xác định ranh giới đất.

[5] Các khoảnh đất được mô tả theo các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp như: giấy "Làm giấy đặt hương hỏa thờ cúng" ngày 06/5/1945; giấy "Làm giấy đồng thuận chia đất tư" ngày 15/10/1952; giấy "Tờ đoạn mãi đất tư" ngày 21/10/1969 không thể xác định vị trí cụ thể hiện nay và cũng không thể căn cứ các tài liệu này để xác định ranh giới đất giữa hộ và B và hộ ông C1.

[6] Đơn trình bày của các ông Nguyễn Văn Bẩm, Nguyễn Văn Nổi, Lê Cảng, Nguyễn Thân Trung do đại diện nguyên đơn cung cấp chưa đủ căn cứ xác định thửa đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà B.

[7] Xét việc ông C cho ông C1 đất không lập giấy tờ, không vẽ sơ đồ diện tích cụ thể; do đó, việc xác định đất của ông Nguyễn C còn lại phải căn cứ vào quá trình sử dụng và việc kê khai đất khi lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo hồ sơ kê khai đất thể hiện thửa đất tranh chấp là của ông Nguyễn C1.

[8] Mặt khác, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997, nguyên đơn không tranh chấp với bị đơn hay khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 504 cho hộ bà Nguyễn Thị B và thửa đất 616 cho hộ ông Nguyễn C1, bà Nguyễn Thị C2.

[9] Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01175 QSDĐ/DP-DK ngày 14/6/1999 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho hộ ông Nguyễn C1, bà Nguyễn Thị C2 đối với thửa đất 616, tờ bản đồ 03 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B là có căn cứ.

[10] Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị B phải chịu, tuy nhiên do là người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B;

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Tự